



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số/Attachment with decision: /QĐ-VPCNCLQG
ngày tháng 05 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/ of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thử nghiệm Dệt may**

Laboratory: **Textile Laboratory**

Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH Intertek Việt Nam**

Organization: **Intertek Vietnam Ltd**

Số hiệu/ Code: **VILAS 275**

Chuẩn mực công nhận/
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Cơ**

Field: **Mechanical**

Người quản lý: **Lê Thị Hồ Phương**

Laboratory manager: **Le Thi Ho Phuong**

Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: **từ ngày / 05 /2025 đến ngày 09 / 04 /2030**

Địa chỉ/ Address: **Tầng 3, 4, 6, tòa nhà Âu Việt, Số 1 Lê Đức Thọ, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**

Địa điểm/Location: **Toà nhà S.O.H.O Biz. Số 38 Huỳnh Lan Khanh, Phường 2, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**

Điện thoại/ Tel: **028 7305 1088**

E-mail: web.iiao-vnm@intertek.com Website: www.intertek.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 275

PHÒNG THỬ NGHIỆM DỆT MAY/ TEXTILE LABORATORY

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ

Field of testing: Mechanical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Vật liệu và sản phẩm dệt may <i>Textile materials and products</i>	Phân tích thành phần sợi <i>Fiber analysis</i>	-	AATCC TM20-2021 AATCC TM20A-2021e ISO 1833-1:2020 ISO 1833-2,3,12,18:2020 ISO 1833-9,10,21:2019 ISO 1833-4:2023 ISO 1833-5:2006 ISO 1833-6:2018 ISO 1833-7:2017 ISO 1833-8:2006 ISO 1833-11:2017 ISO 1833-13 ~ 17:2019 ISO 1833-19:2006 ISO 1833-20:2018 ISO 1833-22:2020 ISO 1833-24:2010 ISO 1833-25, -26:2020 ISO 1833-29:2020 BS EN ISO 1833-5,8,19:2010 BS EN ISO 1833-24:2011 BS EN ISO 1833-7,11:2017 BS EN ISO 1833-22:2021 BS EN ISO 1833-6, 9, 10, 13, 14, 15, 16, 20, 21:2019 BS EN ISO 1833-1, 2, 3, 12, 17, 18, 25, 26, 28, 29:2020 BS EN ISO 1833-22:2021 BS EN ISO 1833-4:2023 BS 4407-1988(2007) TCVN 5465-1 ~ 12:2009 ASTM D629-15 AS 2001.7-2005 JIS L1030-1:2012 JIS L1030-2:2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 275

PHÒNG THỬ NGHIỆM DỆT MAY/ TEXTILE LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
2.	Vật liệu và sản phẩm dệt may Textile materials and products	Xác định pH của dung dịch chiết <i>Determination of pH of aqueous extract</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	AATCC TM81-2022 ISO 3071:2020 BS EN ISO 3071-2020 JIS L1096-2010/ Amd 1-2020 AS 2001.3.1-98(R2016) TCVN 7422-2007 GB/T 7573-2009
3.		Thử độ bền màu giặt gia dụng và giặt thương mại <i>Test for colour fastness to domestic and commercial laundrying</i>		AATCC TM61- 2013e(2020)e2 ISO 105-C06:2010 EN ISO 105-C06:2010 BS EN ISO 105-C06:2010 JIS L0844- 2011 Method B AS 2001.4.15-2006
4.		Thử độ bền màu giặt gia dụng và giặt thương mại sử dụng xà phòng non-phosphate và hoạt chất tẩy ở nhiệt độ thấp <i>Test for colour fastness to domestic and commercial laundrying using a non- phosphate reference detergent incorporating a low-temperature bleach activator</i>		ISO 105 C08:2010 EN ISO 105 C08:2010 BS EN ISO 105-C08:2010
5.		Thử độ bền màu giặt gia dụng và thương mại sử dụng xà phòng non-phosphate và hoạt chất tẩy oxi ở nhiệt độ thấp <i>Test for colour fastness to domestic and commercial laundrying – Oxidative bleach response using a non-phosphate reference detergent incorporating a low-temperature bleach activator</i>		ISO 105 C09:2001/ Amd.2003 EN ISO 105 C09:2003/ A1.2007 BS EN ISO 105-C09:2003
6.		Thử độ bền màu với giặt bằng xà phòng hoặc xà phòng và soda <i>Test for colour fastness to washing with soap or soap and soda</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	ISO 105-C10:2006 EN ISO 105-C10:2007 BS EN ISO 105-C10:2007 TCVN 7835-C10:2007 JIS L0844- 2011 Method A GB/T 3921-2008

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 275

PHÒNG THỬ NGHIỆM DỆT MAY/ TEXTILE LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
7.	Vật liệu và sản phẩm dệt may Textile materials and products	Thử độ bền màu với ma sát <i>Test for colour fastness to rubbing or crocking</i>		ISO 105-X12:2016 EN ISO 105-X12:2016 BS EN ISO 105 X12:2016 AATCC TM8-2016e(2022)e JIS L0849-2013 TCVN 4538:2007 AS 2001.4.3-1995(R2016) TEX-LSOP-001:2024 (Tham khảo / Ref. CAN/CGSB 4.2 No. 22-2004 (R2013)) GB/T 3920-2008
8.		Thử độ bền màu với ma sát- Phương pháp dùng máy ma sát xoay thẳng đứng <i>Test for colour fastness to crocking- Rotary Vertical Crockmeter Method</i>		AATCC TM 116- 2018e(2022)e ISO 105-X16:2016 EN ISO 105-X16:2016 BS EN ISO 105-X16:2016 TCVN 7835-X16:2018
9.		Thử độ bền màu ma sát với dung môi <i>Test for colour fastness to rubbing organic solvent</i>		ISO 105-D02:2016 EN ISO 105-D02-2016 BS EN ISO 105-D02-2016
10.		Thử độ bền màu mồ hôi acid hoặc kiềm <i>Test for colour fastness to acid/alkaline perspiration</i>		ISO 105 E04:2013 EN ISO 105 E04:2013 BS EN ISO 105 E04:2013 AATCC TM15-2021e JIS L0848-2004 TCVN 7835-E04:2010 AS 2001.4.E04-2005 TEX-LSOP-002: 2024 (Tham khảo/ Ref. CAN/CGSB 4.2 No.23-M90) GB/T 3922-2013(R1)
11.		Thử độ bền màu giặt khô <i>Test for colour fastness to dry cleaning</i>		ISO 105 D01:2010 EN ISO 105 D01:2010 BS EN ISO 105-D01:2010 AATCC TM132- 2004e3(2013)e3 JIS L0860-2020 TCVN 5232:2002 AS 2001.4.16-1981

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 275

PHÒNG THỬ NGHIỆM DỆT MAY/ TEXTILE LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
12.	Vật liệu và sản phẩm dệt may Textile materials and products	Thử độ bền màu ánh sáng nhân tạo Phép thử bằng đèn xenon <i>Test for colour fastness to artificial light Xenon arc lamp test</i>	Cấp 1 ~ 8 <i>Grade 1 ~ 8</i> hoặc/ <i>or</i> Cấp L2 ~ L9 <i>Grade L2 ~ L9</i>	ISO 105-B02:2014 EN ISO 105-B02:2014 BS EN ISO 105-B02:2014 AATCC TM16.3-2020 JIS L 0843-2006 GB/T 8427-2019 TCVN 7835-B02:2007
13.		Xác định và đánh giá sự thay đổi màu theo ánh sáng <i>Detection and assessment of photochromism</i>		ISO 105-B05:1993 (2020) BS EN ISO 105-B05:1996 JIS L0886-2005 TCVN 7835-B05:2013
14.		Thử độ bền màu với nước <i>Test for colour fastness to water</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	ISO 105-E01- 2013 EN ISO 105-E01- 2013 BS EN ISO 105 E01-2013 AATCC TM107-2022e JIS L0846- 2004 TCVN 5074-2002 AS 2001.4.E01-2001 TEX-LSOP-003: 2024 (Tham khảo/ Ref. CAN/CGSB 4.2 No. 20-M89 (R2013)) GB/T 5713-2013(R1)
15.		Thử độ bền màu nước tẩy không chlorine <i>Test for colour fastness to non chlorine bleach</i>		AATCC/ASTM TS -001 (phiên bản/ version 0300A) AATCC TM172- 2010e(2016)e2
16.		Thử độ bền màu với nước clo <i>Test for colour fastness to chlorinated water</i>		ISO 105-E03- 2010 EN ISO 105-E03- 2010 BS EN ISO 105-E03- 2010 JIS L0884-1996 TCVN 5234-2002 AS/NZS 2001.4.5-1998 CAN/CGSB 4.2 No.52.2-2013 GB/T 8433-2013
17.		Thử độ bền màu với nước hồ bơi <i>Test for colour fastness to chlorinated pool water</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	AATCC TM162-2011e2
18.		Thử độ bền màu qua chất tẩy Peroxide <i>Test for colour fastness to Peroxide bleaching agencies</i>		ISO 105-N02-1993 BS EN ISO 105-N02-1995 BS 1006-N02-1990 AATCC TM101-2019 TCVN 5474- 2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 275

PHÒNG THỬ NGHIỆM DỆT MAY/ TEXTILE LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
19.	Vật liệu và sản phẩm dệt may Textile materials and products	Thử độ bền màu với chất tẩy Hypoclorit <i>Test for colour fastness to Hypoclorite bleaching agencies</i>	Cấp 1 ~ 5 Grade 1 ~ 5	ISO 105-N01-1993 BS EN ISO 105-N01-1995 BS 1006-N01-1990 AATCC TM188- 2010e3(2017)e JIS L0856-2002 TCVN 5473- 2007 AS 2001.4.11-1982 (R2016)
20.		Thử độ bền màu với chất tẩy Natri Clorit <i>Test for colour fastness to Sodium Chlorite bleaching agencies</i>		ISO 105-N03-1993 BS EN ISO 105-N03-1995 TCVN 5475-2007
21.		Thử độ bền màu với nước biển <i>Test for colour fastness to sea water</i>		ISO 105-E02- 2013 EN ISO 105-E02- 2013 BS EN ISO 105-E02- 2013 AATCC TM106- 2009e(2013)e3 JIS L0847-2004 TCVN 5233-2002 AS 2001.4.E02-2001 (R2016) CAN/CGSB 4.2 No. 21-M90 (R2013)
22.		Thử độ bền màu thuốc nhuộm trong lưu trữ <i>Test for colour fastness to dye transfer in storage</i>		AATCC TM163- 2013(2020)e4 JIS L0854- 2013
23.		Thử độ bền màu với ozone <i>Test for colour fastness to Ozone</i>		ISO 105-G03-1993 EN ISO 105-G03-1997 BS EN ISO 105-G03-1997 AATCC TM 109-2011(2016)e TCVN 5472-2007
24.		Thử độ bền màu với khói của khí đốt <i>Test for colour fastness to Burn gas fumes</i>		ISO 105-G02-1993 (Cor2- 2009) BS EN ISO 105-G02-1997 AATCC TM23-2015e(2020) TCVN 5471-2007
25.		Thử độ bền màu với ánh sáng và mồ hôi <i>Test for colour fastness to Light and perspiration</i>		AATCC TM125-2013e2 (2020) ISO 105 B07- 2009 EN ISO 105 B07- 2009 BS EN ISO 105 B07- 2009 JIS L 0888-2018 Method B GB/T 14576-2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 275

PHÒNG THỬ NGHIỆM DỆT MAY/ TEXTILE LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
26.	Vật liệu và sản phẩm dệt may Textile materials and products	Thử độ bền màu với nước dãi và mồ hôi <i>Test for colour fastness to Saliva and perspiration</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	64 LFGB § 82.02-2011 64 LFGB § 82.92-2011 GB/T 18886-2019 DIN 53160 – 2023
27.		Đánh giá sự di chuyển màu từ vải đến lớp phủ PVC <i>Assessment of migration of textile colors into polyvinyl chloride coatings</i>		ISO 105-X10:1993 EN ISO 105-X10:1995 BS EN ISO 105-X10:1996
28.		Đánh giá khuynh hướng ngả vàng phenol của vật liệu <i>Assessment of the Potential to Phenolic Yellowing of Materials</i>		ISO 105-X18-2007 EN ISO 105-X18-2007 BS EN ISO 105-X18-2007 Courtaulds method
29.		Thử độ bền màu với dung môi hữu cơ <i>Test for colour fastness to Organic Solvents</i>		AATCC TM157-2022 ISO 105-X05-1994 BS EN ISO 105-X05-1997
30.		Thử độ bền màu với nhiệt khô (trừ là ép) <i>Test for colour fastness to dry heat (excluding pressing)</i>		ISO 105-P01-1993 BS EN ISO 105-P01-1995 AATCC TM117-2019 TCVN 5478-2002 JIS L0879-2005
31.		Thử độ bền màu với là ép nóng <i>Test for colour fastness to hot pressing</i>		ISO 105-X11-1994 EN ISO 105-X11-1996 BS EN ISO 105-X11-1996 AATCC TM133-2020e TCVN 7835-X11-2007 AS 2001.4.6-1990(R2016) JIS L0850-2015-Method A
32.		Đo độ lệch màu và độ trắng trên máy spectrophotometer <i>Measurement of Colour Difference Assessment by Instrument</i>	-	ISO 105-J03-2009 EN ISO 105-J03-2009 BS EN ISO 105-J03-2009 ISO 105-J02-1997 (Cor1-1998) BS EN ISO 105-J02-2000 AATCC TM173-2009(2015)e2 AATCC TM 110-2015e2 AATCC EP7-2021e TCVN 5236-2002

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 275

PHÒNG THỬ NGHIỆM DỆT MAY/ TEXTILE LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
33.	Vật liệu và sản phẩm dệt may Textile materials and products	Thử độ bền màu với nước nóng <i>Test for colour fastness to hot water</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	ISO 105 E08:1994 EN ISO 105 E08:1996 BS EN ISO 105 E08:1997 TCVN 7835-E08:2013 JIS L 0845:1998(R2013)
34.		Thử độ kháng thấm dầu <i>Test for Oil repellency</i>	Cấp 1 ~ 8 <i>Grade 1 ~ 8</i>	AATCC TM118-2020e ISO 14419-2010 EN ISO 14419-2010 BS EN ISO 14419-2010
35.		Thử độ kháng vết bẩn <i>Test for Soil release</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	AATCC TM130-2018t JIS L1919-2012
36.		Thử độ kháng thấm nước hoặc cồn <i>Test for Aqueous liquid repellency: Water/Alcohol solution resistance</i>	Cấp 1 ~ 8 <i>Grade 1 ~ 8</i>	AATCC TM193-2023
37.		Xác định kiểu dệt <i>Determination of type of weave</i>	-	ISO 7211-1:1984 ISO 3572:1976(R2016) BS 2861-1984 JIS L1096- 2010/AMD 1- 2020/Amd 1- 2020 ISO 9354:1989(Cor 1:2000)
38.		Xác định chiều rộng và chiều dài vải <i>Determination of Fabric Width and Length</i>	-	ISO 22198-2006 BS ISO 22198-2006 ASTM D3774-18(2024) TEX-LSOP-007:2024 (Tham khảo/ Ref. ASTM D3887-96(2008) Section 10) EN 1773-1996 BS EN 1773-1997 JIS L1096- 2010/AMD 1- 2020 TCVN 7834-2007 TCVN 5792-1994 (Knit) AS 2001.2.12-1987(R2016)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 275

PHÒNG THỬ NGHIỆM DỆT MAY/ TEXTILE LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
39.		Xác định khối lượng vải trên đơn vị chiều dài hoặc đơn vị diện tích <i>Determination of mass per unit length or mass per unit area</i>	-	BS 2471 - 2005 ISO 3801 -1977 EN 12127-1997 BS EN 12127 -1998 ASTM D3776/ D3776M-20 TEX-LSOP-006: 2024 (Tham khảo / Ref. ASTM D3887-96(2008) Section 9) JIS L1096- 2010/AMD 1- 2020 TCVN 5096-1990 (Woven) TCVN 8042-2009 CAN/CGSB-4.2 No.5.1-M90(R2013) AS 2001.2.13-1987(R2016) ISO 9073-1:1989 EN 29073-1:1992 TCVN 10041-1:2013
40.	Vật liệu và sản phẩm dệt may <i>Textile materials and products</i>	Xác định mật độ vải <i>Determination of fabric count/ Threads per unit length/ Stitch density</i>	-	ISO 7211-2:2024 EN ISO 7211-2:2024 EN 1049-2:1994 BS EN 1049-2:1994 EN 14971:2006 BS EN 14971:2006 ASTM D3775-2017(2023) TEX-LSOP-008: 2024 (Tham khảo / Ref ASTM D3887-96(2008) Section 12) ASTM D8007-2015(2019) JIS L1096- 2010/AMD 1- 2020 BS 5441-1988 + A1-2019 TCVN 1753-1986 (Woven); TCVN 5794-1994(knit) AS 2001.2.5-1991(Woven) AS 2001.2.6-2001(Knitted)
41.		Xác định độ dày vải <i>Determination of thickness of textiles</i>	≤ 25,4 mm ≤ 1 in	ISO 5084:1996 EN ISO 5084:1996 BS EN ISO 5084:1997 ISO 9073-2:1995/Cor1:1998 ASTM D751:2019 ASTM D1777-96(2019) AS 2001.2.15-1989

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 275

PHÒNG THỬ NGHIỆM DỆT MAY/ TEXTILE LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
42.	Vật liệu và sản phẩm dệt may <i>Textile materials and products</i>	Xác định độ bền đứt và độ giãn đứt băng vải – theo phương pháp strip <i>Determination of tensile strength and elongation- strip method</i>	Độ bền/ <i>strength</i> < 5000 N Độ giãn/ <i>elongation</i> < 400 %	Two-inch strip ASTM D5035-11(2024) BS EN ISO 13934-1-2013 ISO 13934-1-2013 EN ISO 13934-1-2013 JIS L1096- 2010/AMD 1- 2020 TCVN 1754-1986 (Woven) TCVN 5795-1994 (Knit) ISO 9073-3:2023 EN ISO 9073-3:2023 BS EN ISO 9073-3:2023 TCVN 10041-3:2013 AS 2001.2.3.1-2001 CAN/CGSB 4.2 No. 9.1- M90(2013) (One-inch strip) ASTM D5035-11(2024) JIS L1096- 2010/AMD 1- 2020 TCVN 1754-1986 (Woven); TCVN 5795-1994 (Knit) ASTM D751-19 Sec. 16-17

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 275

PHÒNG THỬ NGHIỆM DỆT MAY/ TEXTILE LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
43.	Vật liệu và sản phẩm dệt may <i>Textile materials and products</i>	Xác định độ bền đứt và độ giãn đứt băng vải – theo phương pháp grab <i>Determination of tensile strength and elongation - grab method</i>		ISO 13934-2- 2014 EN ISO 13934-2- 2014 BS EN ISO 13934-2-2014 ASTM D5034-2021 JIS L1096- 2010/AMD 1- 2020 AS 2001.2.3.2-2001 CAN/CGSB 4.2 No. 9.2- M90(2013) ISO 9073-18:2007 EN ISO 9073-18:2008 BS EN ISO 9073-18:2008 TCVN 10041-18:2016 ASTM D751-19 Sec. 11-15
44.		Xác định độ bền xé rách – theo phương pháp Single tongue tear <i>Determination of Tearing strength - Single tongue tear method</i>		ASTM D2261-13(2024) ISO 13937-2- 2000 BS EN ISO 13937-2- 2000 JIS L1096- 2010/Amd 1- 2020 (Method A1) AS 2001.2.10-1986(R2016) ASTM D751-19 Sec. 33-36
45.		Xác định độ bền xé rách – theo phương pháp Wing rip tear <i>Determination of tearing strength - wing rip tear method</i>	< 5000 N	ISO 13937-3- 2000 BS EN ISO 13937-3- 2000 CAN/CGSB 4.2 No. 12.1-2016
46.		Xác định độ bền xé rách – theo phương pháp Trapezoid tear <i>Determination of tearing strength - Trapezoid method</i>		ASTM D5587-15(2024) JIS L1096- 2010/AMD 1- 2020 (Method C) ISO 9073-4:2021 EN ISO 9073-4:2021 BS EN ISO 9073-4:2021 TCVN 10041-4:2013

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 275

PHÒNG THỬ NGHIỆM DỆT MAY/ TEXTILE LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
47.	Vật liệu và sản phẩm dệt may	Xác định độ bền xé rách – theo phương pháp Elmendorf tear <i>Determination of tearing strength – Elmendorf method</i>	< 128 N	ASTM D1424-2021 ISO 13937-1-2000 (Cor1 - 2004) EN ISO 13937-1-2000 BS EN ISO 13937-1-2000 JIS L1096- 2010/AMD 1- 2020 (Method D) AS 2001.2.8-2001(R2016) CAN/CGSB 4.2 No. 12.3-2005
48.		Xác định độ giãn và phục hồi của vải <i>Determination of stretch and recovery of fabrics</i>	-	ASTM D4964-96(2020) ASTM D2594/2594M-21 (Knitted) ASTM D3107-07(2019) (Woven) EN 14704-1- 2005 BS EN 14704-1- 2005 EN 14704-3- 2007 BS EN 14704-3- 2007 ISO 20932-1:2018/Amd1: 2021 ISO 20932-3:2018 BS EN ISO 20932 - 1:2020/A1:2021 BS EN ISO 20932-3:2020

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 275

PHÒNG THỬ NGHIỆM DỆT MAY/ TEXTILE LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
49.	Textile materials and products	Xác định độ bền nén thùng màng- Phương pháp thủy lực <i>Determination of Bursting strength- Hydraulic method</i>	< 300 psi	ASTM D3786/ D3786M- 2018 ISO 13938-1-2019 BS EN ISO 13938-1- 2019 JIS L1096 – 2010/Amd 1- 2020 (Method C) TCVN 5826-1994 AS 2001.2.4-1990(R2016) Method A TEX-LSOP-004: 2024 (Tham khảo/ Ref. CAN/CGSB-4.2 No. 11.1-94 (R2013)) ASTM D751-19 Sec. 23-26
50.		Xác định độ bền nén thùng màng- Phương pháp khí lực <i>Determination of Bursting strength. Pneumatic method</i>	< 1000 kPa	ASTM D3786/ D3786M- 2018 ISO 13938-2- 2019 BS EN ISO 13938-2- 2019
51.		Xác định độ bền nén thùng khi nén bằng quả cầu <i>Determination of bursting strength – Ball burst</i>	< 5000 N	ASTM D6797-24 AS 2001.2.19-1988
52.		Xác định độ bền đứt đường may <i>Determination of seam strength</i>	< 5000 N	ASTM D1683/D1683M-2022 ISO 13935-1-2014 BS EN ISO 13935-1-2014 ISO 13935-2-2014 BS EN ISO 13935-2-2014 JIS L1093-2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 275

PHÒNG THỬ NGHIỆM DỆT MAY/ TEXTILE LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
53.	Vật liệu và sản phẩm dệt may <i>Textile materials and products</i>	Xác định độ dạt sợi đường may <i>Determination of seam slippage</i>		ISO 13936-1- 2004 BS EN ISO 13936-1- 2004 ISO 13936-2- 2004 BS EN ISO 13936-2- 2004 JIS L1096- 2010/AMD 1- 2020 AS 2001.2.21-1989(R2016) AS 2001.2.22-2006(R2016) TEX-LSOP-005:2024 (Tham khảo/ Ref. CAN/CGSB-4.2 No. 32.1-98 (R2013))
54.		Xác định độ bền lớp ép, lớp phủ vải dán ép và vải tráng phủ <i>Determination of bongding strength of laminated and coated fabrics</i>		ASTM D2724-2019 AATCC 136-2013 ASTM D751-19 Sec. 50-53
55.		Thử độ xước móc của sợi Phương pháp ICI <i>Snagging resistance test ICI method</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	JIS L1058-2021 Method D1; D2
56.		Thử độ xước móc của sợi – phương pháp SnagPod <i>Snagging resistance test SnagPod</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	BS 8479:2008
57.		Thử độ xước móc của sợi – phương pháp Mace Snag <i>Snagging resistance test-Mace Snag</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	ASTM D3939 / D3939M - 13(2017) JIS L1058-2021 Method A
58.		Thử độ vón bề mặt của vải phương pháp ICI pilling box <i>Pilling resistance test ICI pilling box method</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	ISO 12945-1- 2020 BS EN ISO 12945-1- 2020 ISO 12945-4- 2020 EN ISO 12945-4- 2020 BS EN ISO 12945-4- 2020 JIS L1076-2012 TCVN 7426-1- 2004
59.		Thử độ vón bề mặt của vải Phương pháp random tumbler <i>Pilling resistance test Random tumbler method</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	ASTM D3512/ D3512M-22 ISO 12945-3:2020 BS EN ISO 12945-3:2020 ISO 12945-4- 2020 EN ISO 12945-4- 2020 BS EN ISO 12945-4- 2020

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 275

PHÒNG THỬ NGHIỆM DỆT MAY/ TEXTILE LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
60.	Vật liệu và sản phẩm dệt may <i>Textile materials and products</i>	Thử độ vón bề mặt của vải Phương pháp Martindale <i>Pilling resistance test Martindale method</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	ISO 12945-2 - 2020 BS EN ISO 12945-2-2020 ASTM D4970/ D4970M- 2022 ISO 12945-4- 2020 EN ISO 12945-4- 2020 BS EN ISO 12945-4- 2020
61.		Thử độ bền mài mòn bằng phương pháp Martindale – Xác định điểm phá hủy mẫu <i>Abration resistance test - Martindale method – Determination of breakdown</i>	-	ASTM D4966-2022 Option 1 ISO 12947-1-1998(Cor - 2002E) ISO 12947-2-2016 BS EN ISO 12947-1-1999 BS EN ISO 12947-2-2016 EN 13770-2002 BS EN 13770:2022 TCVN 7424-1/2-2004 AS 2001.2.25.2-2006 (R2016)
62.		Thử độ bền mài mòn bằng phương pháp Martindale – Xác định sự giảm khối lượng <i>Abration resistance test - Martindale method – Determination of mass loss</i>	-	ASTM D4966-2022 Option 3 ISO 12947-3-1998 (Cor - 2002E) BS EN ISO 12947-3-1999 TCVN 7424-3-2004 AS 2001.2.25.3-2006 (R2016)
63.		Thử độ bền mài mòn bằng phương pháp Martindale – Đánh giá sự thay đổi ngoại quan <i>Abration resistance test - Martindale method – Assess of appearance change</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	ASTM D4966-2022 Option 2 ISO 12947-4-1998 (Cor - 2002E) BS EN ISO 12947-4-1999 TCVN 7424-4-2004 AS 2001.2.25.4-2006 (R2016)
64.		Thử độ bền mài mòn của vải nhung <i>Pile fabric abrasion test</i>	-	ASTM D4685/D4685M- 15(2020) JIS L1075:2013
65.		Thử độ bền mài mòn – Stoll Flat Abrader <i>Abration resistance test - Stoll Flat Abrader</i>	-	ASTM D3886-2022 JIS L1096-2010/Amd 1-2020

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 275

PHÒNG THỬ NGHIỆM DỆT MAY/ TEXTILE LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
66.	Vật liệu và sản phẩm dệt may <i>Textile materials and products</i>	Thử độ bền mài mòn – Flex Abrasion <i>Abration resistance test – Flex Abrasion method</i>	-	ASTM D3885-07a(2024) TCVN 8204- 2009
67.		Xác định chỉ số sợi tách ra từ vải <i>Determination of Yarn count removed from fabric</i>	-	ISO 7211-5- 2020 BS ISO 7211-5- 2020 ASTM D1059-17(2022) JIS L1096- 2010/Amd 1- 2020 EN 14970:2006 BS EN 14970:2006 TCVN 5095-1990
68.		Thử độ chống thấm ướt bề mặt (phép thử phun tia) <i>Water repellency – spray test</i>	Cấp (ISO 1 ~ 5 hoặc AATCC 0 ~ 100) <i>Rating</i> (ISO 1 ~ 5 or AATCC 0 ~ 100)	ISO 4920- 2012 EN ISO 4920- 2012 BS EN ISO 4920- 2012 AATCC TM22-2017e JIS L1092-2009/Amd 1-2020 GB/T 4745-2012 TCVN 7423-2004 AS 2001.2.16-1987
69.		Thử độ thấm thấu nước <i>Absorbency test</i>	-	AATCC TM79-2010e2(2018)e3 AATCC/ASTM TS-018 Method B EN 14697:2005 Annex B GB/T 21655.1-2023 Section 8.1 & 8.2
70.		Thử độ mao dẫn nước <i>Wicking test</i>	-	AATCC TM197-2022 AATCC TM213-2022 AATCC TM198-2011e3(2020)e AATCC/ASTM TS-017 GB/T 21655.1-2023 Section 8.4
71.		Thử độ chống thấm nước – Phun mưa <i>Water Resistance – Rain Test</i>	-	AATCC TM35-2018e2 ISO 22958:2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 275

PHÒNG THỬ NGHIỆM DỆT MAY/ TEXTILE LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
72.	Vật liệu và sản phẩm dệt may <i>Textile materials and products</i>	Xác định khả năng kháng nước – Thử nghiệm áp lực thủy tĩnh <i>Determination the resistance to water penetration - Hydrostatic Pressure Test</i>	-	ISO 811-2018 BS EN ISO 811-2018 AATCC TM127-2017(2018)e JIS L1092-2009/Amd 1-2020 Section 7.1 Method A GB/T 4744-2013
73.		Đo khả năng thoát hơi nước của vải <i>Measurement of water vapour Permeability</i>	-	ASTM E96/E96M-24 BS 7209:1990 JIS L1099-2021
74.		Đo tốc độ khô của vải <i>Measurement of Drying Rate</i>	-	AATCC TM201-2012(2014)e3 ISO 17617:2014 Section A2 and B GB/T 21655.1-2023 Section 8.3
75.		Thử tính cháy của vật liệu dệt <i>Flammability test of general clothing textiles</i>	-	16 CFR Part 1610:2024 ASTM D1230-2022 CAN/CGSB 4.2 No.27.5-2023 SOR/2016-194
76.		Thử tính cháy của quần áo ngủ dành cho trẻ em <i>Flammability test for Children's Sleepwear</i>	-	16 CFR Part 1615:2024 16 CFR Part 1616:2024 SOR/2016-169 & Heath Canada PSL-Method F17
77.		Xác định độ xiên lệch của vải <i>Determination of bow and skewness</i>	-	ASTM D3882-08(2020) BS 2819-1990 + A2-2016 ISO 13015:2013 TCVN 5800-1994 JIS L1096-2010/Amd 1:2020
78.		Xác định góc phục hồi độ nhàu của vải dệt thoi <i>Determination of Wrinkle recovery angle of woven fabrics</i>		AATCC TM66-2017e
79.	Vật liệu và sản phẩm dệt may <i>Textile materials and products</i>	Đánh giá độ phục hồi nhàu của vải theo phương pháp ngoại quan <i>Evaluation of the wrinkle recovery of fabrics — Appearance method</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	AATCC TM128-2017e2 ISO 9867:2022
80.		Xác định sự thay đổi kích thước của vải bởi hơi nước tự do <i>Determination of dimensional change of fabrics induced by free steam</i>	-	ISO 3005:1978 BS 4323:1979 TCVN 11954:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 275

PHÒNG THỬ NGHIỆM DỆT MAY/ TEXTILE LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
81.	Vật liệu và sản phẩm dệt may <i>Textile materials and textile products</i>	Xác định sự thay đổi kích thước sau giặt <i>Determination of dimensional stability after washing</i>	-	ISO 3759 - 2011 BS EN ISO 3759-2011 ISO 5077-2007 BS EN ISO 5077-2008 ISO 6330- 2021 EN ISO 6330-2021 BS EN ISO 6330- 2021 AATCC TM135-2018t AATCC TM150-2018t AATCC/ASTM TS-006 (phiên bản/ version 0300A) AATCC LP 2-2018e(2020) TCVN 8041:2009 AS 2001 5.4-2005 (R2016) CAN/CGSB 4.2 No. 58-2019 GB/T 8629-2017 GB/T 8630-2013 JIS L1096:2010/Amd 1:2020 Section 8.39 JIS L0217:1995
82.		Đo độ vặn xoắn sau giặt <i>Measurement of skewness/ spirality after home laundering</i>	-	AATCC TM179-2023 Technical supplement AATCC/ASTM TS 004 AATCC TM207-2019 ISO 16322-1- 2005 BS ISO 16322-1-2005(2019) ISO 16322-2- 2021 ISO 16322-3- 2021 BS ISO 16322-3-2021 NF-G07-168:1994(2009)
83.		Đánh giá ngoại quan sau giặt <i>Assessment of Appearance after washing</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	AATCC/ASTM TS 008 (phiên bản/ version 0300A) ISO 15487- 2018 EN ISO 15487- 2018 BS EN ISO 15487- 2018 AATCC TM143-2018te
84.		Đánh giá độ phẳng vải <i>Assessment of Smoothness appearance</i>		AATCC TM124-2018te ISO 7768:2009
85.		Đánh giá độ phẳng đường may <i>Assessment of Seam smoothness</i>		AATCC TM88B-2018te ISO 7770:2009
86.		Đánh giá mức độ giữ (gấp) nếp <i>Assessment of crease retention</i>		AATCC TM88C-2018te ISO 7769:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 275

PHÒNG THỬ NGHIỆM DỆT MAY/ TEXTILE LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
87.		Xác định độ thoáng khí <i>Determination of the air permeability</i>	-	ASTM D737-18(2023) ISO 9237:1995 EN ISO 9237:1995 BS EN ISO 9237:1995 JIS L1096:2010/ Amd1:2020- Method C GB/T 5453-1997
88.	Vật liệu và sản phẩm dệt may <i>Textile materials and textile products</i>	Đo khả năng truyền nhiệt và thoát hơi bằng tấm nhiệt <i>Measurement of thermal and watervapou resistance using sweating guarded-hotplate</i>	-	ISO 11092:2014 EN ISO 11092:2014 BS EN ISO 11092:2014 ASTM F1868-23
89.		Xác định độ truyền qua của bức xạ cực tím (UV) <i>Determination of ultraviolet (UV) transmittance</i>		AATCC TM183-2020 ASTM D6544-21 EN 13758-1:2001 + A1:2006 BS EN 13758-1:2002 AS 4399:2020 GB/T 18830-2009
90.	Phụ kiện dệt may <i>Accessories tests (lace, zipper, button, buckle, etc.) for textile</i>	Xác định độ bền dây khóa kéo <i>Determination of Zipper strength</i>	< 5000 N	ASTM D2061-07(2021) BS 3084-2006(2012) EN 16732-2015 BS EN 16732-2015 AS 2332:2003 DIN 3419-1:1998 NF G 91-005:1984
91.		Xác định lực đóng-mở của dây khóa kéo <i>Determination of Zipper operability</i>	< 5000 N	ASTM D2062-03(2021)
92.		Xác định độ kháng đóng/ mở của cúc bấm <i>Determination of resistance of snapping/unsnapping of snap fasteners</i>	< 5000 N	ASTM D4846-96(2021) AATCC/ ASTM TS-013
93.		Thử độ bền của nút <i>Button tension test</i>	< 5000 N	BS 4162:1983 CEN TR 16792:2014 Annex F
94.		Thử độ bền va đập của nút <i>Button impact test</i>	-	ASTM D5171-15(2020) BS 4162:1983

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 275

PHÒNG THỬ NGHIỆM DỆT MAY/ TEXTILE LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
95.	Phụ kiện dệt may <i>Accessories tests (lace, zipper, button, buckle, etc.) for textile</i>	Xác định độ bền của cúc bấm đính vào sản phẩm <i>Determination of attachment strength of trims</i>	< 300 N (safQ) < 5000 N (CRE)	ASTM D7142-05(2021)
96.		Xác định độ bền của phụ kiện đính vào sản phẩm <i>Determination of Attachment strength of trims</i>		BS 7907:2007 CEN/TR 16792:2014 CEN/TS 17394-1,3,4:2021 EN 17394-2:2020 ASTM F963-23 16 CFR Part 1500.51:2024, Section F 16 CFR Part 1500.52:2024, Section F 16 CFR Part 1500.53:2024, Section F
97.		Thử nghiệm lực căng kéo <i>Tension test</i>		16 CFR Part 1500.51:2024, Section F 16 CFR Part 1500.52:2024, Section F 16 CFR Part 1500.53:2024, Section F ASTM F963-23, Section 8.9 BS EN 71-1- 2014 +A1-2018
98.		Thử nghiệm lực vặn xoắn <i>Torque test</i>		16 CFR Part 1500.51:2024, Section E 16 CFR Part 1500.52:2024, Section E 16 CFR Part 1500.53:2024, Section E ASTM F963-23, Section 8.8 BS EN 71-1- 2014 +A1-2018
99.	Sản phẩm dệt may – Giày dép <i>Textile products – Footwear products</i>	Kiểm tra kích thước vật nhỏ tối thiểu cho phép <i>Check small parts</i>	-	16 CFR Part 1501:2024 ASTM F963-23, Section 4.6 BS EN 71-1- 2014 +A1-2018 CEN/TR 16792 :2014 Annex H
100.		Xác định cạnh sắc tối thiểu cho phép của hàng hóa <i>Check sharp edges</i>	-	16 CFR 1500.49:2024 ASTM F963-23, Section 4.7 BS EN 71-1- 2014 +A1-2018
101.		Xác định điểm nhọn tối thiểu cho phép của hàng hóa <i>Check sharp points</i>	-	16 CFR 1500.48:2024 ASTM F963-23, Section 4.9 BS EN 71-1- 2014 +A1-2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 275

PHÒNG THỬ NGHIỆM DỆT MAY/ TEXTILE LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
102.	Áo khoác ngoài của trẻ em cỡ từ 2-12 tuổi <i>Children's upper outer wear in size age 2 to 12 ages</i>	Kiểm tra an toàn dây luồn ở cổ áo và mũ chụp đầu <i>Check safety standards specification for drawstring in the hood and neck area.</i>	-	16 CFR 1120:2024 ASTM F1816-18(2024)
103.	Áo khoác ngoài của trẻ em cỡ từ 2-16 tuổi <i>Children's upper outer wear in size age 2 to 16 ages</i>	Kiểm tra an toàn dây luồn ở eo áo và bo áo <i>Check safety standards specification for drawstring at the waist and bottom</i>	-	16 CFR 1120:2014 ASTM F1816-18(2024)
104.	Quần áo trẻ em <i>Children's clothing</i>	Kiểm tra an toàn dây luồn và dây trang trí ở phần đầu và cổ áo trên quần áo trẻ em (0 đến dưới 7 tuổi) <i>Check safety of Cord and drawstrings on the head and neck area on garment for young children (from birth up to age 7 years).</i>	-	BS EN 14682-2014 EN 14682-2014
105.		Kiểm tra an toàn dây luồn và dây trang trí ở phần đầu và cổ áo trên quần áo trẻ em (7 đến 14 tuổi) <i>Check safety of Cord and drawstrings on the head and neck area on garment for older children and young person (7 to 14 ages).</i>	-	
106.		Kiểm tra an toàn dây luồn và dây trang trí ở vùng eo trên quần áo trẻ em <i>Check safety of Cord and drawstrings on the waist of garments</i>	-	
107.		Kiểm tra an toàn dây luồn và dây trang trí ở vùng gấu áo, quần trên quần áo trẻ em <i>Check safety of Cord and drawstrings on the lower hems of garments which hang below the crotch</i>	-	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 275

PHÒNG THỬ NGHIỆM DỆT MAY/ TEXTILE LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
108.	Quần áo trẻ em <i>Children's clothing</i>	Kiểm tra an toàn dây luồn và dây trang trí ở phần phía sau trên quần áo trẻ em <i>Check safety of Cord and drawstrings on the back area of children's clothing.</i>	-	BS EN 14682-2014 EN 14682-2014
109.		Kiểm tra an toàn dây luồn và dây trang trí ở vùng tay áo trên quần áo trẻ em <i>Check safety of Cord and drawstrings on sleeves.</i>	-	
110.		Kiểm tra an toàn dây luồn và dây trang trí trên các phần còn lại của quần áo trẻ em <i>Check safety of Cord and drawstrings on other parts</i>	-	
111.	Giày thành phẩm <i>Footwear Finished Products</i>	Thử độ kết dính đế <i>Test for Rapid Sole Adhesion</i>	-	SATRA TM 404:2020 BS 5131:1990, Section 5.1 GB/T 3903-3:2011
112.		Xác định lực bóc tách giữa các lớp vật liệu <i>Determination of Sole Bond Peeling Strength</i>	< 5000 N	ISO 17708:2018 BS EN ISO 17708:2018 SATRA TM 411:2023 BS 5131:1978, Section 5.4 ISO 20344:2021 Clause 5.2
113.		Thử độ kết dính giữa các lớp vật liệu <i>Test of Sole Bond adhesion Strength</i>	-	GB/T 21396:2022
114.		Xác định lực bóc tách của các cấu trúc đế <i>Determination of Peel Strength of Bottom Constructions</i>	-	SATRA TM 281:2002
115.		Xác định độ bền quai kẹp của giày sandal <i>Determination of Strength of Sandal Toe Posts</i>	-	SATRA TM 118:2022
116.		Xác định độ bền thấm nước khi uốn <i>Assess the resistance to water penetration - Flexing Machine</i>	-	SATRA TM 77:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 275

PHÒNG THỬ NGHIỆM DỆT MAY/ TEXTILE LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
117.	Giày thành phẩm Finished Footwear Products	Xác định độ bền liên kết của quai giày và đế với đinh hoặc ghim bấm <i>Determination of Strength of Attachment of Straps and Nailed or Stapled uppers</i>	< 5000 N	SATRA TM 120:2021
118.		Thử độ bền giặt của giày <i>Washability of footwear test</i>	-	SATRA TM 158:2016(2018)
119.		Thử độ kháng chịu uốn gập <i>Flexing Resistance test</i>	-	GB/T 3903-1:2008 ISO 24266:2020 Method B
120.	Giày thành phẩm & Gót giày Footwear Finished Products & Heel	Xác định độ bền dính lớp sơn – phương pháp khắc đường chéo song song <i>Determination of adhesion of a lacquer - Cross Hatch Method</i>	-	SATRA TM 406:1999
121.	Giày thành phẩm & Đế giày Footwear Finished Products & Soles	Xác định lực ma sát (độ kháng trượt) của giày và các loại sàn <i>Determination of Friction (Slip Resistance) of Footwear & Floorings</i>	-	SATRA TM 144:2021 ASTM F2913:2019 ISO 13287:2019 ISO 20344:2021 Clause 5.14
122.		Xác định độ kháng gập của giày và đế <i>Determination of Resistance of Footwear to Flexing</i>	-	SATRA TM 92:2016 ISO 24266:2020 Method A HG/T 2871:2022
123.	Mặt giày & vật liệu giày Footwear Upper & Materials	Xác định độ kháng uốn gãy các loại vật liệu mặt trên kiểu Bally <i>Determination of Flexing Resistance of Upper Materials - Bally Flexing</i>	-	SATRA TM 55:1999 ISO 5402-1:2022 EN ISO 5402-1:2022 BS EN ISO 5402-1:2022 ISO 17694:2016 EN ISO 17694:2016 BS EN ISO 17694:2016 ISO 32100:2018 BS EN ISO 32100:2018 ASTM D6182-2023
124.		Thử độ kháng nhăn và gãy của vật liệu mặt trên kiểu Vamp <i>Vamp Flex Test – Resistance to Creasing and Cracking</i>	-	SATRA TM 25:2020 ISO 5402-2:2015 EN ISO 5402-2:2015 BS EN ISO 5402-2:2015 ISO 4643:1992, Annex B ISO 20344:2021 Clause 6.5
125.		Thử độ kháng nước khi uốn gập – phép thử Maeser <i>Resistance to Water Penetration – Maeser Test</i>	-	SATRA TM 34:2019 ISO 5403-2:2011 ASTM D2099-14(R2023)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 275

PHÒNG THỬ NGHIỆM DỆT MAY/ TEXTILE LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
126.	Mặt giày & vật liệu giày <i>Footwear Upper & Materials</i>	Độ kháng hư hại và độ bụi của vật liệu khi căng bằng phương pháp bi sắt	< 5000 N	SATRA TM 24:2017 ISO 3379:2024 ISO 17693:2004
127.		Xác định độ bền kéo đứt và độ giãn dài <i>Determination of Tensile Strength and Elongation</i>	< 5000 N	ISO 17706:2003 BS EN ISO 17706:2018 ISO 20344:2021 Clause 6.4
128.		Xác định độ bền kết dính của vật liệu tráng phủ đối với bề mặt phủ <i>Determination of Adhesion strength of a coating to its base</i>	< 5000 N	SATRA TM 410:1995 SATRA TM148:1997 ISO 17698:2016 ISO 2411:2024 EN ISO 2411:2024 BS EN ISO 2411:2024
129.	Vật Liệu Giày, Đế Giày <i>Footwear Materials, Soles</i>	Xác định khối lượng riêng của vật liệu thấm nước (vật liệu có lỗ nhỏ) <i>Determination of Density of water absorbent cellular materials</i>	-	SATRA TM 68:2016 ISO 2420:2017 EN ISO 2420:2017 BS EN ISO 2420:2017
130.	Vật liệu da <i>Leather Materials</i>	Xác định lực kéo căng và độ giãn tại điểm đứt <i>Determination of Tensile Strength and Extension at Break of Leather</i>	< 5000 N	SATRA TM 43:2021 ISO 3376:2020 EN ISO 3376:2020 BS EN ISO 3376:2020 ASTM D2209:2000(2021) ISO 20344:2021 Clause 6.4
131.		Xác định độ bền xé rách- Phương pháp xé đơn <i>Determination of tear load Single edge tear method</i>	< 5000 N	ISO 3377-1:2011 EN ISO 3377-1:2011 BS EN ISO 3377-1:2011
132.		Xác định độ bền xé rách- Phương pháp Baumann (Phương pháp xé đôi) <i>Determination of Tear Strength Baumann Method</i>		SATRA TM 162:2017 ISO 3377-2:2016 EN ISO 3377-2:2016 BS EN ISO 3377-2:2016 ASTM D2212-00 (2021) ISO 20344:2021 Clause 6.3
133.		Xác định độ bền xé rách- Phương pháp xé Tongue <i>Determination of Tearing strength, Tongue tear method</i>		ASTM D4704-13(R2023)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 275

PHÒNG THỬ NGHIỆM DỆT MAY/ TEXTILE LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
134.	Vật liệu da <i>Leather Materials</i>	Xác định độ dày <i>Determination of thickness</i>	-	ASTM D1813-13(2017) ISO 2589:2016 EN ISO 2589:2016 BS EN ISO 2589:2016
135.		Xác định độ mềm <i>Determination of softness</i>	-	ISO 17235:2015
136.		Thử độ bền màu da giày đối với dung dịch mồ hôi <i>Test for color Fastness to Perspiration</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	ISO 11641:2012 EN ISO 11641:2012 BS EN ISO 11641:2012
137.		Thử độ bền màu da giày đối với nước <i>Test for color Fastness to Water</i>		ISO 11642:2012 EN ISO 11642:2012 BS EN ISO 11642:2012
138.		Thử độ bền màu da giày đối với ma sát - Phương pháp Crockmeter <i>Test for color Fastness to Rubbing - Crockmeter method</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	SATRA TM 167:2017 ISO 20433:2024 BS EN ISO 20433:2024
139.		Thử độ bền màu da giày đối với ma sát - Phương pháp chà sát to- and-fro <i>Test for color Fastness to Rubbing – to-and-fro rubbing method</i>		ISO 11640:2018 EN ISO 11640:2018 BS EN ISO 11640:2018 ISO 17700:2019 Method A SATRA TM 173:2021
140.	Vật liệu giày <i>Footwear Materials</i>	Thử độ kháng chịu mài mòn - Phương pháp Taber <i>Abrasion Resistance Test - Taber Method</i>	-	SATRA TM 163:1996 ASTM D3884-2022 ISO 5470-1:2016 EN ISO 5470-1:2016 BS EN ISO 5470-1:2016 ISO 17076-1:2020
141.		Thử độ bền mài mòn vật liệu giày – Phương pháp Martindale <i>Abrasion Resistance Test- Martindale Method</i>	-	SATRA TM 31:2021 ISO 17704:2004(R2019) EN 13520:2001/ A1:2004 BS EN 13520:2002 ISO 20344:2021 Clause 6.12
142.		Xác định lực kéo đứt và độ giãn tại điểm đứt của vật liệu vải và vải phủ <i>Determination of Breaking Strength and Extension at Break of Textile and Coated Textile Materials</i>	< 5000 N	SATRA TM 29:2017(2019) ISO 527-3:2018 ISO 1421:2016 EN ISO 1421:2016 BS EN ISO 1421:2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 275

PHÒNG THỬ NGHIỆM DỆT MAY/ TEXTILE LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
143.	Vật liệu giày <i>Footwear Materials</i>	Xác định lực xé rách- Phương pháp 2 chân tách rời <i>Determination of Tear Strength Trousers Leg Method</i>	< 5000 N	SATRA TM 30:2017 ISO 17696:2004(R2019) BS EN ISO 17696:2018 EN ISO 17696:2018
144.		Xác định lực xé rách - Phương pháp tốc độ xé không đổi <i>Determination of tear resistance Constant rate of tear methods</i>	< 5000 N	ISO 4674-1:2016 EN ISO 4674-1:2016 BS EN ISO 4674-1:2016 ISO 20344:2021 Clause 6.3
145.		Thử độ bền màu đối với nước và dung dịch mồ hôi <i>Test for Color Fastness to Water and Perspiration</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	SATRA TM 335:2018
146.		Thử độ bền màu vật liệu da giày đối với ánh sáng nhân tạo dùng đèn Xenon <i>Test for Color Fastness to Light from a Xenon Arc</i>	Cấp 1 ~ 8 <i>Grade 1 ~ 8</i>	SATRA TM 160:1992
147.		Thử độ bền màu da giày đối với vết nước <i>Test for Color Fastness to Water Spotting of Leather, Textiles and Coated Fabrics</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	SATRA TM 185:2021 ISO 15700:1998 EN ISO 15700:1999 BS EN ISO 15700:1999
148.		Sự thay đổi của vật liệu khi lưu trữ tiếp xúc <i>Contact Storage Test for Discoloration</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	SATRA TM 343-2023
149.	Vật liệu đế giày <i>Footwear soling material</i>	Thử độ nén bằng phương pháp ép liên tục <i>Compression set Test- Constant stress method</i>	-	SATRA TM 64:1996
150.	Vật Liệu Giày và Dệt May <i>Footwear & Textile Materials (Textiles, Non Metallic, Plastic, Rubber)</i>	Thử độ bền màu đối với ánh sáng – Đèn UV huỳnh quang <i>Weather Resistance Test – Flourescent UV Lamp</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	ASTM G154:2023 ASTM D1148-13 (R2018) ASTM D4329-21 AATCC TM186-2023 ISO 4892-3:2024 (Plastic)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 275

PHÒNG THỬ NGHIỆM DỆT MAY/ TEXTILE LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
151.	Mặt Giày, Các Lớp Lót <i>Footwear Upper, Lining & insocks</i>	Thử lực kéo thẳng góc với kim khâu <i>Determination of Strength Perpendicular to Needle Perforation</i>	< 5000 N	SATRA TM 33:2021 BS 5131-3.1:1991
152.		Đo độ bền của đường may của mặt giày và lớp lót <i>Measurement of the strength of stitches seams in upper and lining materials</i>		SATRA TM 180:2016 BS 5131-5.13:1980
153.		Đo độ bền đường may của mặt giày và các lớp lót <i>Measurement of Seam Strength of Upper, Lining & Insocks</i>		ISO 17697:2016 BS EN ISO 17697:2016 EN ISO 17697:2016 ISO 20344:2021 Clause 5.25
154.	Mặt Giày, Các Lớp Lót <i>Footwear Upper, Lining & insocks</i>	Thử độ bền màu ma sát theo phương pháp xoay tròn <i>Test for Color Fastness to Circular Rubbing</i>	Cấp 1 ~ 5 <i>Grade 1 ~ 5</i>	SATRA TM 8:2022 ISO 17700:2019 Method B
155.		Thử độ bền màu da giày sau khi giặt <i>Test for Color Fastness to Machine Washing</i>		ISO 15702:1998 EN ISO 15702:1998 BS EN ISO 15702:2000
156.	Mặt Giày <i>Footwear Upper</i>	Thử độ kháng nước và dầu bề mặt da giày <i>Water and Oil Repellency Test</i>	Cấp 1 ~ 8 <i>Grade 1 ~ 8</i>	SATRA TM 201:2021
157.		Thử tốc độ thấm nước <i>Wick Test</i>	-	SATRA TM 305:1998
158.	Giày thành phẩm <i>Footwear Finished Products</i>	Thử độ thấm nước động của giày thành phẩm <i>Dynamic Footwear Water Penetration Test</i>	-	SATRA TM 230:2017 ISO 20344:2021 Clause 5.19

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 275

PHÒNG THỬ NGHIỆM DỆT MAY/ TEXTILE LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
159.	Đế ngoài của giày <i>Footwear Outsole</i>	Thử độ kháng chịu mài mòn của đế Phương pháp trục tròn xoay. <i>Outsole Abrasion Resistance test - Rotating drum method</i>	-	SATRA TM 174:2016 ISO 4649:2024 BS ISO 4649:2024 DIN ISO 4649:2021-06 EN 12770:2000 BS EN 12770:2000 ISO 20871:2018 ASTM D5963-22 ISO 20344:2021 Clause 8.4
160.		Thử độ kháng chịu uốn gãy -Thử nghiệm uốn gãy Ross đo độ phát triển vết cắt <i>Ross Flex Test – Resistance to cut growth on flexing</i>	-	SATRA TM 60:2020 BS 5131-2.1:1991 ASTM D1052-09(2019) ISO 4643:1992, Annex C
161.		Thử độ kháng chịu uốn gãy - Phương pháp uốn bằng băng tải <i>Resistance to Crack Initiation & Growth Test - Belt Flex Method</i>	-	SATRA TM 133:2017
162.		Thử độ kháng chịu uốn gãy - Phương pháp uốn Bennewart <i>Resistance to cut growth on flexing test - Bennewart flex Method</i>	-	SATRA TM 161:2004 ISO 17707:2005 EN ISO 17707:2005 BS EN ISO 17707:2005 ISO 20344:2021 Clause 8.6
163.		Xác định lực kéo đứt và độ giãn dài của vật liệu đế giày <i>Determination of Tensile strength and elongation</i>	< 5000 N	ISO 22654:2002 BS EN 12803:2000
164.	Đế ngoài của giày <i>Footwear Outsole</i>	Xác định độ bền xé <i>Determination of tear strength</i>	< 5000 N	SATRA TM 218:1999 ASTM D624:00(2020) ISO 20872:2018 BS EN 12771:2000 ISO 34-1:2022 ISO 20344:2021 Clause 8.3
165.		Đo độ ổn định kích thước với nhiệt <i>Measurement of dimensional stability to heating</i>	-	EN 12772:1999 BS EN 12772:2000
166.		Đo độ dày vật liệu đế <i>Measurement of Base thickness</i>	-	HG/T 2018- 2014 Annex A

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 275

PHÒNG THỬ NGHIỆM DỆT MAY/ TEXTILE LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
167.	Đế ngoài của giày <i>Footwear Outsole</i>	Thử độ kháng chịu mài mòn của da <i>Abrasion resistance test of leather</i>	-	SATRA TM 193:2004
168.		Thử độ kháng chịu mài mòn của đế giày <i>Abrasion resistance test of outsoles</i>	-	GB/T 3903-2:2017
169.	Đế Trong của Giày <i>Footwear Insole</i>	Xác định độ bền kéo của vật liệu đế trong <i>Determination of Tensile properties of insole materials</i>	< 5000 N	SATRA TM 2:2021
170.	Gót giày <i>Footwear – Heel</i>	Thử độ bền mỏi của giày cao gót <i>Fatigue test for shoe heels</i>	-	SATRA TM 21:2017 ISO 19956:2004 EN ISO 19956:2004 BS EN ISO 19956:2004
171.		Thử độ bền va đập gót của giày cao gót <i>Lateral impact test for shoe heels</i>	-	SATRA TM 20:2017 BS 5131-4.8:1990 ISO 19953:2004 EN ISO 19953:2004 BS EN ISO 19953:2004 DIN EN ISO 19953:2004 TCVN 10074:2013
172.		Xác định lực tách của gót với giày thành phẩm và độ cứng phần sau của giày <i>Determination of the strength of attachment of heels to footwear and the backpart rigidity of such footwear</i>	< 5000 N	SATRA TM 113:2022 ASTM F2232-14(2020) BS EN 12785:2000 EN 12785:2000 ISO 22650:2018
173.		Xác định lực tách phần đầu mũi gót giày <i>Determination of Strength of top - piece attachment</i>	< 5000 N	SATRA TM 108:2021 BS 5131-5.9:1979 ISO 19958:2004 EN ISO 19958:2004 BS EN ISO 19958:2004

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 275

PHÒNG THỬ NGHIỆM DỆT MAY/ TEXTILE LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
174.	Vật liệu đế giày <i>Footwear Cellular Material - Sheet Soling materials</i>	Xác định lực xé theo đường cắt <i>Determination of Spit tear strength</i>	< 5000 N	SATRA TM 65:2021
175.	Giày dép - Cao Su, PU, Nhựa <i>Footwear Products - Rubber, PU, Plastic</i>	Đo độ cứng vật liệu Phương pháp đồng hồ shore <i>Measurement of indentation Hardness of Rubber, Polyurethane and Plastics - Durometer method</i>	< 100 (Shore A, D) < 100 (asker C, F)	ISO 868:2003 EN ISO 868:2003 BS EN ISO 868:2003 SATRA TM 205:2016(2017) ISO 48-4:2018 ASTM D2240-15e1(2021)
176.		Đo độ cứng cao su và nhựa Phương pháp IRHD <i>Measurement of Hardness of rubber and plastics - IRHD method</i>	< 100 IRHD	SATRA TM 206:1999 ISO 48-2:2018 ASTM D1415-18
177.		Xác định độ bền kéo đứt của vật liệu nhựa và cao su <i>Determination of Tensile properties of plastics and rubber</i>	< 5000 N	ASTM D412:2016(2021) SATRA TM 137:2024
178.	Dây Giày <i>Shoes Lace</i>	Xác định lực kéo đứt và độ giãn tại điểm đứt của dây giày <i>Determination of Breaking force and extension at break of shoes laces</i>	< 5000 N	SATRA TM 94:2018 BS 5131-3.7:1991
179.		Xác định độ bền liên kết của đầu bít dây giày <i>Determination of Attachment strength of shoe lace tags</i>	< 5000 N	SATRA TM 175:2018
180.		Thử độ bền mài mòn giữa các dây giày và giữa dây giày với vật đỡ dây giày <i>Abrasion resistance test - Shoe lace to shoes lace and shoe lace to lace carrier</i>	-	SATRA TM 154:2018 ISO 22774:2004
181.		Thử độ trượt của nút thắt dây giày <i>Knot slippage test</i>	< 5000 N	SATRA TM 195:2004

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 275

PHÒNG THỬ NGHIỆM DỆT MAY/ TEXTILE LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
182.	Cao su lưu hóa, Nhựa nhiệt dẻo và các vật liệu xốp Footwear Products – Vulcanized or Thermoplastic Rubber, Flexible Cellular Materials	Xác định tính chất kéo căng và giãn <i>Determination of tensile stress- strain properties</i>	< 5000 N	ISO 37:2024 GB/T 528:2009
183.		Xác định khối lượng riêng vật liệu theo phương pháp thể tích thay thế <i>Determination of Density of Materials By Volume Displacement</i>	-	SATRA TM 134:2024 ISO 2781:2018 BS ISO 2781:2018
184.		Thử nén <i>Compression test</i>	-	ASTM D395-18(2025) Method B ASTM D3574-17 Method D
185.		Thử độ phục hồi theo phương pháp nén dọc <i>Resilience by Vertical Rebound Test</i>	-	ASTM D2632-15(2024)
186.		Xác định độ phục hồi theo sau nén – Phương pháp con lắc rơi <i>Determination of Rebound Resilience by Pendulum Method</i>	-	ASTM D7121-05(2024) ISO 4662:2017 DIN 53512:2000
187.	Các phụ kiện khóa Footwear Products – Fastenings	Xác định độ bền Eyelet bề mặt giày và dây xỏ <i>Determination of Strength of eyelet facings and other laced fastenings</i>	< 5000 N	SATRA TM 149:2021
188.		Xác định độ bền liên kết của Eyelet <i>Determination of Attachment strength of eyelets</i>	< 5000 N	SATRA TM 150:1999
189.	Dây Thun, Liệu đàn hồi Footwear Elastics	Đo độ bền và độ giãn khả dụng của dây thun <i>Measurement of Limit of useful extension and resistance to repeated extension of elastics</i>	-	SATRA TM 102:2018 SATRA TM 103:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 275

PHÒNG THỬ NGHIỆM DỆT MAY/ TEXTILE LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
190.	Vật liệu băng dính Velcro <i>Touch and Close Fasteners</i>	Xác định độ bền liên kết của khóa băng dính Velcro <i>Determination of closure Strength of Touch and Close Fasteners</i>	< 5000 N	SATRA TM 123:2018 ASTM D5170:1998 (2021) EN 12242:1999 BS EN 12242:2000 EN 1414:1996 + A1:2000 BS EN 1414:1997 ISO 22777:2004 EN ISO 22777:2004 BS EN ISO 22777:2004
191.		Xác định độ bền trượt của khóa băng dính Velcro <i>Determination of shear strength before and after repeated closing</i>	< 5000 N	SATRA TM 123:2018 ASTM D5169-98(2021) ISO 22776:2004 EN ISO 22776:2004 BS EN ISO 22776:2004 BS EN 13780:2003 EN 1414:1996 + A1:2000 BS EN 1414:1997
192.	Phụ kiện giày dép - Chốt cài <i>Footwear Fastening - Buckles</i>	Xác định độ bền liên kết khóa và dây <i>Determination of Strength of buckles and strap attachment</i>	< 5000 N	SATRA TM 181:2017 BS 5131-5.11:1981
193.		Xác định độ bền của khóa - thử nghiệm uốn cong 3 điểm <i>Determination of Breaking force of buckles – three- point bending test</i>	< 5000 N	SATRA TM 141:1994
194.		Xác định độ bền của khóa đóng <i>Determination of Strength of fastened buckles</i>	< 5000 N	SATRA TM 151:1999
195.	Phụ kiện trang trí giày dép <i>Footwear Products – Decoratives</i>	Xác định độ bền nơ trang trí và phụ kiện trên giày <i>Determination of Attachment strength of decorative bows</i>	< 5000 N	SATRA TM 117:2023 BS EN 71-1:2014 + A1:2018 ISO 24263:2020

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 275

PHÒNG THỬ NGHIỆM DỆT MAY/ TEXTILE LABORATORY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
196.	Dây Khóa Kéo Zippers	Xác định độ bền của tay kéo <i>Determination of Strength of slide fastener pullers</i>	< 5000 N	SATRA TM 52:2018
197.		Xác định lực tách ngang xích dây kéo <i>Determination of Lateral Strength of Slide Fasteners</i>	< 5000 N	SATRA TM 51:1993
198.		Xác định lực giữ chặn trên & chặn dưới <i>Determination of Attachment Strength of Slide Fastener End Stops</i>	< 5000 N	SATRA TM 53:1993
199.	Vật Liệu Giày Footwear Materials	Thử nghiệm lão hóa vật liệu và sự thay đổi vật liệu giày sau lão hoá <i>Ageing test and changes after ageing of footwear material</i>	-	ISO 20870:2017

Chú thích/ Note:

- SATRA *Satra Technology Center*
- ASTM: *American Society of the International Association for Testing and Materials*
- AFPS GS: *Product Safety Commission (Germany)*
- BS EN: *British Standard European Norm*
- BSI: *British Standards Institution*
- CEN/TS: *European Committee for Standardization – Technical Specification*
- CPSC: *Consumer Product Safety Commission (US)*
- DIN: *German Institute for Standardization*
- EUR: *European Union Reference Laboratory for food contact materials*
- ISO: *International Organization for Standardization*
- ISO/TS: *International Organization for Standardization – Technical Specification*
- PD CR: *European Committee for Standardization – Published Report*
- ST: *Japan Toy Safety Standard*
- TCVN: *Tiêu Chuẩn Việt Nam*
- US FDA: *Food and Drug Administration (US)*
- US EPA: *Environmental Protection Agency (US)*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 275

PHÒNG THỬ NGHIỆM DỆT MAY/ TEXTILE LABORATORY

- AATCC: *American Association of Textile Chemists and Clolorist*
- JIS *Janpanese Industrial Standard*
- GB/T *Chinese National Standards*
- QB/T *Chinese National Standards*
- FZ/T *Chinese National Standards*
- HG/T *Chinese National Standards*
- TEX-LSOP.. *Phương pháp thử do PTN xây dựng /Laboratory developed method*

Trường hợp Công ty TNHH Intertek Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH Intertek Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Intertek Vietnam Ltd that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./*

